

ĐẠO PHẬT ĐỜI LÝ

Hoàng Xuân Hãn¹

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 6-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

1. Tín-ngưỡng ở Giao-châu
2. Đạo Phật tới Việt Nam
3. Đạo Phật bành-trướng
4. Chế-độ Tăng và chùa
5. Tăng và chính-trị
6. Đạo Phật và phong-hóa
7. Đạo Phật và văn-hóa

---o0o---

1. Tín-ngưỡng ở Giao-châu

Trước khi các tông-giáo tràn vào, người Việt chắc đã tôn-sùng những mãnh-lực thiên-nhiên, như núi sông, sấm chớp. Những di-tích còn lại không những ở trong tập-tục của dân-gian, mà trong điển-lệ tế-tự, nay còn những vị thần, được thờ tại rất nhiều nơi, mà không ai biết rõ gốc-tích từ đâu tới. Thần Cao-son chắc cũng là đức-thánh Tản-viên, thần Long-thủy có lẽ gốc ở thác Bờ. Lại như các đền hay "chùa" Pháp-Vân, Pháp-Vũ, Pháp-Lôi, Pháp-Điện hẳn là di-tích các thần mây, mưa, sấm, chớp.

Đến hồi Bắc-thuộc, đạo Nho và đạo Lão được đem vào. Nhất là trong đời loạn-li sau khi Hán mất, Sĩ-Nhiếp là thái-thủ ở Giao-châu, giữ một vùng yên ổn, thì nhiều nhà trí-thức Trung-hoa tụ tập ở Luy-lâu, trị-sở Giao-châu. Nhờ đó Nho-học và Đạo-học lại càng bành-trướng. Trong hai đạo mới, đạo Lão là thích-hợp với tín-ngưỡng gốc của dân Việt, cho nên nó lan tràn chóng và hòa lẫn với những tập-tục dân-gian. Còn như Nho-giáo, tuy được dựa thế những kẻ cầm-quyền, phần đông là nho-sĩ, nhưng nó cũng chỉ giữ tính-cách thường chứ không thành một tín-ngưỡng mới.

Sau đó, đạo Phật từ Ấn-độ mới lan đến góc đông-nam lục địa. Với tính-cách ôn-hòa, thân-bí, Phật-giáo chóng ăn sâu vào lòng tín-ngưỡng người Việt. Nó dung-hòa dễ-dàng với sự sùng-bái thường, và nó dễ đi đôi với Đạo-giáo đến đây từ trước.

Ba tông-giáo Nho, Lão, Phật đã sớm thành cơ-bản của tín-ngưỡng dân Việt, và đồng thời tiến-triển. Cho nên thường gọi là Tam-giáo. Tuy nói là tam-giáo tịnh hành, nhưng theo thời-đại, một hay hai giáo vẫn được chuộng hơn. Ta sẽ thấy trong thời nhà Lý, Phật-giáo chiếm bậc nhất. Nhưng ta cũng phải nhận rằng Phật-giáo hành ở xứ ta, cũng như ở Trung-quốc bấy giờ, đã dung-hòa với Đạo-giáo và những tín-ngưỡng gốc ở dân-gian. Nó đã biến thành một tông-giáo lấy Phật làm gốc, nhưng lại ghép vào các vị thần-linh, mà xưa chỉ là một mãnh-lực thiên-nhiên. Và nó dùng những kỳ-thuật, theo-đuổi những mục-đích thích-hợp với Đạo-giáo hơn là Phật-giáo.

Địa-vị các tăng-gia, trong suốt đời Lý, vẫn là trọng; nhưng ảnh-hưởng về chính-trị hình như không có bao nhiêu. Về phương-diện tinh-thần và luân-lý, thì hẳn rằng Phật-giáo có ảnh hưởng lớn. Nó đã đổi cái triều-đình vũ-phu và mộc-mạc của các đời Đinh, Lê, đóng ở chỗ đầu ngàn cuối sông, ra một triều-đình có qui-mô, có lễ-độ, ở giữa bình-nguyên, có thể so-bì với các nước khác ở miền bắc.

---o0o---

2. Đạo Phật tới Việt Nam

Nhờ một câu chuyện giữa thái-hậu Linh-nhân, tức là Ý-lan, mẹ Lý Nhân-tông, với một nhà sư có học uyên-bác, mà ta còn biết gốc-tích đạo Phật ở nước ta. Sách TUTA ² còn ghi chuyện ấy rất rõ-ràng trong chuyện Thông-biện quốc-sư (TUTA 19a).

Ngày rằm tháng 2 năm Hội-phong thứ 5 (1096), thái-hậu đặt tiệc chay ở chùa Khai-quốc, thết các tăng. Tiệc xong, thái-hậu kê-cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Thái-hậu hỏi:

" Nghĩa hai chữ Phật và Tổthể nào? Bên nào hơn? Đạo tới xứ ta đời nào? Truyền-thụ đạo ấy, ai trước ai sau? Mà sự niệm tên Phật, hiểu tâm tổ là do từ ý ai? "

Các sư đều im-lặng. Chỉ có vị Trí-không trả lời rất tường-tận từng khoản. Vì đó, thái-hậu ban cho sư hiệu Thông-biện quốc-sư. Về đoạn truyền giáo vào xứ ta, lời sư đại-khái như sau:

" Phật và Tổ là một. Phật truyền đạo cho Ca-diệp. Về đời Hán có Ma-đăng đem đạo vào Trung-quốc, Đạt-ma-lại truyền vào nước Lương và nước Ngụy. Đạo rất thịnh khi dòng Thiên-thai thành-lập. Dòng ấy gọi là Giáo-tông. Sau lại có thêm dòng Tào-khê, tức là dòng Thiên-tông. Hai dòng ấy vào nước ta đã lâu năm. Về dòng Giáo, có Mâu Bác và Khang-tăng-hội là đầu. Về dòng Thiên, trước nhất có Tì-ni-đa-lưu-chi ; sau đó, Vô-ngôn-thông lại lập ra một dòng Thiên khác nữa. "

Trí-không trả lời như thế đã khá rõ-ràng. Nhưng thái-hậu có óc phán-đoán, lại hỏi thêm chứng những điều nói trên. Sư trả lời rành-mạch, dẫn những sách cũ, những lời của các người xưa, mà nay ta còn tìm lại được một phần, nó có thể khiến ta tin rằng những chứng Trí-không đem ra đều là đích-xác.

Trí-không viện lời của hai người xưa bên Trung-quốc, một người nói đến sự truyền dòng Giáo-tông, một người chứng việc truyền dòng Thiên-tông vào nước Việt.

Chứng đầu là lời pháp-sư Đàm-thiên kể lại một câu chuyện mà sư này nói với vua Tề Cao đế (479-483). Vua Tề khoe với sư rằng mình đã xây-dựng chùa tháp khắp mọi nơi, kể cả Giao-châu ; rồi vua nói thêm rằng: "Xứ Giao-châu tuy nội-thuộc, nhưng chỉ là một xứ bị ràng-buộc mà thôi. Vậy ta nên chọn các sa-môn có danh-đức, sai sang đó để giảng-hóa. May chi sẽ làm cho tất-cả nhân-dân được phép Bồ-đề. "

Vua Tề tưởng rằng nước ta còn kém về đạo Phật cho nên mới có ý ấy. Nhưng sư Đàm-thiên biết rõ rằng sự thật là trái ngược: nước ta đã được Phật-hóa từ lâu, trước cả nước Tề ở vùng Sơn-đông nữa. Sư trả lời rằng:

" Xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc (Ấn-độ). Khi Phật, Pháp chưa tới Giang-đông (nước Tề), thì ở Luy-lâu (kinh đô Giao-chi, nay là làng Lũng-kê ở phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh), đã có xây hơn hai mươi ngôi chùa, chọn hơn năm trăm vị tăng và tụng mười lăm quyển kinh rồi. Vì đó, mà người ta đã nói rằng Giao-châu theo Phật trước chúng ta. Lúc ấy, đã có những vị sư Ma-la-kê-vực ,Khang-tăng-hội , Chí-cương-lưu-chí và Mâu Bác ở đó. "

Sau đó dẫn lời Đàm-thiên ở trên, sư Trí-không còn nói thêm một chứng của sư, là: "Sau đó lại có sư Pháp-đắc-hiền được Tì-ni-đa-lưu-chi truyền tông phái của tổ thứ ba là bồ-tát Đạt-ma cho. Sư ấy ở chùa Chúng-thiện và dạy hơn 300 đệ-tử. "

Chứng thứ hai là thuộc về dòng Thiên-tông. Sư Trí-không viện lời Quyền Đức-Dur , là viên tể-tướng đời Đường, về cuối thế-kỷ thứ tám. Đức-Dur đã viết trong tựa sách Truyền-pháp rằng: " Sau khi Tào-khêm-mát, phép Thiên rất thịnh, và dòng Thiên nổi-dõi không dứt. Có thiền-sư Chương Kính-Huy là học trò Mã-tổ đi truyền giáo ở các xứ Ngô Việt và có đại-sư Vô-ngôn-thông đi truyền ý phái Bách-trượng và giảng pháp ở xứ Giao-châu ".

Đó là hai chứng mà sư Trí-không đã bày trước thái-hậu. Ta có thể tin vào đó chăng? Ông Trần Văn-Giáp trong sách BA (3) đã khảo-cứu các sách Phật, và đã thấy rằng, tuy những lời của Đàm-thiên kể lại trên không còn thấy trong những sách còn lại, nhưng những nhân-vật kể trong đó đều có thật, và còn có chuyện hợp với lời trên. Và sách TUTA cũng chép lại gốc-tích các dòng Thiên, nó chứng thật lời Quyền Đức-Dur, mà nay vẫn thấy trong sách Tàu còn lại.

Trong những nhân-vật kể trong lời Trí-Không, thì Mâu Bác là xưa nhất. Bác nguyên người Thương-ngô, sang Giao-châu ở với mẹ, vào khoảng cuối đời Hán Linh-đế (năm cuối là 189). Bấy giờ Sĩ Nhiếp coi quận Giao-châu. Đất Giao-châu được yên-tĩnh, trong khi nước Hán bị loạn; cho nên nhiều người học giỏi chạy sang ở đó. Sự học càng bành-trướng ở Giao-châu. Mâu Bác ban đầu theo học Đạo-giáo và phép thần-tiên. Nhưng vào khoảng năm 194-195, Bác lại theo đạo Phật. (BA)

Xem vậy thì trước Mâu Bác, Phật-giáo đã được hành ở Giao-châu rồi. Đạo Phật từ đâu đã vào đất Việt? Có thể từ đất Hán, vì đạo đã vào Hán chừng một trăm năm trước. Nhưng đạo cũng rất có thể từ Ấn-độ được theo đường bể đem vào, theo các thuyền buôn đi dọc bờ biển Ấn-độ, sang biển Trung-hoa. Khi sư Đàm-thiên nói xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc, có lẽ sư muốn nói đường thủy. Những người Tây-vực, tức là ở vùng tây-bắc Ấn-độ, đã sang buôn-bán dọc bờ biển. Những đồng tiền bạc, tìm thấy ở nội-địa trong Nam, chứng tỏ rằng đồng-thời với các hoàng-đế ở Rome, xứ Tây-vực đã có liên-lạc với đất Đông-dương. Trong chuyện phật chùa Pháp-vân ở Luy-lâu, có nói rằng đời Sĩ Nhiếp, đã có hai vị sư Ấn-độ, là Kì-vực và Khâu-đa-la qua đó. Những chuyện kể sau sẽ làm ta tin thêm vào thuyết ấy.

3. Đạo Phật bành-trướng

Ba vị sư, mà Đàm-thiên kể tên trên kia, đều là người Ấn-độ hay Tây-vực (ở xứ Sogdiane) gần phía tây-bắc Ấn-độ.

Ma-la-ki-vực, tên chữ Phạn là Marajivaka, là người Ấn-độ, đến Giao-châu, rồi qua Quảng-châu. Tới Lạc-dương đời Tấn Huệ-đế, năm 294. Ông giỏi phù-pháp. Sau gặp loạn ở Trung-quốc, ông lại trở về Ấn-độ.

Khang-tăng-hội vốn người Tây-vực, theo cha buôn ở Giao-châu rồi học đạo Phật ở đó. Nguyên người Tây-vực mà ở xứ Việt, cho nên ông học giỏi hai thứ tiếng Phạn và Việt. Nhờ đó, ông đã dịch nhiều sách Phật ra Hán-văn. Sau đó, ông sang nước Ngô, giảng đạo cho Ngô Tôn-Quyền, rồi mất tại nước Ngô vào năm 280.

Còn như Chi-cương-lương, thì Trần Văn-Giáp cho là Cường-lương-lưu-chi chép trong sách Thập-nhị-du-kinh. Tên Phạn của sư là Kalaruci theo Pelliot, hay là Kalganaruci theo Trần Văn-Giáp. Vị sư này tới Giao-châu vào khoảng năm 255-256, và có dịch kinh Pháp-hoa Tam-muội. (BA)

Xem mấy thí-dụ trên, ta thấy rằng nhiều vị tăng dịch kinh Phật là người Ấn-độ hay người Tây-vực. Ngoài số những vị đã do đường bộ tới Trung-quốc, một số đã đi đường bể. Những vị này tất-nhiên phải học Hán-tự. Các vị ấy chắc phần lớn đã qua và ở đất Giao. Vì thế, đạo Phật rất có thể đã tới nước ta trước khi đến nước Trung-quốc.

Cho đến sư Đàm-thiên, cũng là người Indoscythe, ở phía tây-bắc Ấn-độ. Sư rất giỏi Hán-văn. Sở-dĩ sư lại rõ tình-hình Phật-giáo ở Giao-châu, chắc vì cũng có thời-kì qua ở đó.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước ta, từ ban đầu đến lúc phái Thiên-tông xuất-hiện, không được biết rõ nữa, vì không ai biên-chép lại. Về Thiên-tông, thì sách TUTA còn chép khá kĩ-càng.

Dòng Thiên-tông lại có hai phái: phái Nam-phương và phái Quan-bích. Phái Nam-phương vào trước, phái Quan-bích vào sau. Nhưng từ đời Đinh, hai phái đều phát-triển một cách thịnh-vượng.

Tổ phái NAM-PHƯƠNG là Tì-ni đa-lưu-chi, tên Phạn là Vinitaruci, nguyên người Thiên-trúc, hoặc đạo Bà-la-môn (Braman). Sau theo Phật-giáo, rồi sang các xứ đông-nam để tới Trảng-an, kinh-đô nước Trần bên Trung-quốc (573). Sau, sư tới Quảng-châu; ở đó sáu năm dịch các kinh Phật. Tháng ba năm Canh-tý 580, sư sang Giao-châu, tới trụ-trì ở chùa Pháp-vân tại Luy-châu. - đó được mười lăm năm. Đến năm Giáp-dần 594, đời Tùy Khai-hoàng, mới mất.

Đệ tử Vinitaruci có sư Pháp-hiền, mà sách TUTA đã chép ra Pháp-đắc-hiền, trong chuyện quốc sư Thông-biện. Vị này được coi như là tổ thứ nhất của dòng Nam-phương. Sư người Chu-diên, họ Đổ; ở chùa Chúng-thiện, tại núi Thiên-phúc, hạt Tiên-du. Sư có rất nhiều học-trò. Thứ-sử Lưu Phương mời tới Luy-lâu, ở chùa Pháp-vân. Rồi đi giảng đạo, dựng chùa khắp mọi nơi ở Phong-châu (Sơn-tây), Hoan-châu (Nghệ-an) Trảng-châu (Ninh-bình) và Ái-châu (Thanh-hóa). Đến năm Bính-tuất 626, đời Đường Vũ-đức, mới mất. (TUTA 44a).

Nhờ đó, phái Nam-phương rất được phát đạt, và đã bành-trướng nhất trong vùng phủ Từ-sơn. Có sư Định-không, là tổ thứ tám, lập chùa ở làng Dịch-bảng, là quê nhà Lý về sau (trước 808). Sau đó phái Nam-phương có nhiều can-hệ với các triều-đại độc-lập ở nước ta. Sư Pháp-thuận giúp Lê Đại-hành, sư Vạn-hạnh giúp Lý Thái-tổ, sư Đạo-hạnh mà tục-truyền là tiền-thân của Lý Thần-tông, sư Minh-không giúp Lý Thần-tông, đều thuộc phái này cả.

Phái QUAN-BÍCH thì đến đời Đường Nguyên-hòa mới vào nước ta, do vị sư người Đường là Vô-ngôn-thông đem tới. Sư người Quảng-châu, họ Trịnh. Sau khi đi học với Mã-tổ ở Giang-tây, sư về Quảng-châu. Sư sang Giao-châu, năm canh-tý 820; ở chùa Kiến-sơ, tại Phù-đồng (TUTA 4a). Phái này phát-đạt cũng chóng và đã phát ra nhiều vị cao-tăng còn để tiếng về sau. Sư Khuông-việt giúp Đinh Tiên-hoàng, sư Trí-không tức là Thông-biện quốc-sư, sư Không-lồ, sư Giác-hải đều thuộc phái này cả.

Không những ở chung-quanh kinh-kỳ đạo Phật thịnh-hành, mà đến những chốn xa, như Ái-châu, Phật-giáo trong đời Đường cũng đã phát đạt. Trong các vị tăng quê nước ta đã từng đi Thiên-trúc cầu đạo³, có hai vị người Ái-châu, là Trí-hành và Đại-thặng-đăng. (BA). Vả bia HN⁴ cũng cho ta biết rằng về đời thuộc Hậu-đường (923-937), châu-mục Lê Lương ở Ái-châu có dựng ba chùa ở trong hạt ấy.

Tuy đạo được thịnh-hành, nhưng nước ta bấy giờ vẫn còn bị người Tàu thống-trị. Cho nên Phật-giáo, cũng như các ngành tư-tưởng khác, hình như cũng chỉ đạt đến một hạng người quyền-quí, hay gần-gũi người ngoại-quốc cầm quyền, chứ không phổ cập đến dân-gian. Phải đợi đến thời-kỳ độc-lập, mới bắt đầu có những chứng rằng Phật-giáo có tổ-chức và ăn sâu vào dân-chúng.

---o0o---

4. Chế-độ Tăng và chùa

Trong khi các nước ở Trung-quốc phải đương đầu với Tống trong cuộc chiến-tranh thống-nhất, thì ở nước Giao-chỉ, tông-giáo cũng như hành-chính, dần dần tự cởi dây ràng-buộc, và trở nên tự-trị. Các phái Thiên-tông phát-đạt, và tăng-đồ càng bành-trướng ảnh-hưởng trong xã-hội.

Kẻ cầm quyền không những cần đến thiên-sư về phương-diện tín-nguỡng mà thôi, mà cả về phương-diện chính-trị, cũng cần nữa. Nhất là trong đời Đinh Lê, các vua đều là những bậc võ-biên, nhân loạn mà nắm được chính-quyền. Học-thức vua ít; mà kẻ nho-học cũng chưa đông, và phần nhiều chắc có lòng trung-thành với triều-đại bị tiếm, nên không được tin dùng. Chỉ có kẻ tăng-đồ có đủ thì-giờ, đủ phương-tiện sinh-sống để đọc nhiều, hiểu rộng. Và nhà tu-hành lại ít có thành-kiến thiên-vị về chính-trị, cho nên dễ được vua mới tin-dùng.

Lúc nhà Đinh mới lập nước, liền trọng-đãi các nhà sư. Năm đầu sau khi lên ngôi, Đinh Tiên-hoàng đã định phẩm-hàm và giai-cấp cho các nhà tăng và đạo. Tăng và đạo cũng được coi như là những công-chức văn võ (TT 961)⁵. Tuy đời Lý, cũng có đặt lại phẩm-hàm và giai-cấp cho tăng-đạo, nhưng vẫn theo qui-chế đời Đinh.

Đầu hàng Tăng, có chức Quốc-sư. Sau, theo thứ-tự trên dưới, có những chức tăng-thống, tăng-lục, tăng-chính, đại-hiền-quan. Quốc-sư chỉ có nghĩa là người sư của nước, chứ không phải là chức tể-tướng như vị thái-sư. Cũng như các chức kia, quốc-sư coi việc giữ các chùa trong nước, giảng đạo, lập đàn, và giúp vua trong những việc cầu may, cầu phúc.

Ngoài những chức phẩm trên, ta còn nhận thấy những hiệu như đại-sư, trưởng-lão, cư-sĩ (Bia LX, TUTA). Có lẽ đó chỉ là huy-hiệu mà thôi.

Chùa thì do vua, quan hay dân làng xây dựng lên. Những chỗ danh-lam thì chắc thuộc nhà vua và được vua cấp tiền của, ruộng đất, phu-hầu. Năm 1088, Lý Nhân-tông định chia chùa làm ba hạng, đại, trung và tiểu-danh-lam, do các quan văn và quý-chức đề-cử. Sách TT chép việc ấy, và thêm rằng: " Ấy vì bấy giờ, các chùa có điền-nô và của kho ". Điền-nô là phu cày ruộng cho chùa.

Ở các trấn, cũng có tăng-quan coi các chùa và phật-giáo. Sư Hải-chiều có nói trong bia LX rằng sư " kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa ", và là " thuộc hạ " của Lý Thường-Kiệt.

Được làm sư không những là một vinh-hạnh. Sư có chức-phận đã đành, mà về phần vật-chất, lại khỏi bắt làm trâu, làm lính; ở chùa lại được bổng-lộc dân chúng cúng và vua ban. Vì thế muốn được làm sư, phải có bằng của nhà nước cấp cho. Như thế, gọi là được độ. Sử-sách ta còn chép một vài năm, vua chọn dân để cho làm sư. Năm 1014, tăng-thống Thảm Văn-Uyên xin lập giới-trường ở chùa Vạn-thọ trong thành Thăng-long để cho tăng-đồ thụ giới. Năm 1016, vua chọn hơn nghìn người ở Kinh-sư để cho làm tăng và đạo-sĩ. Năm 1019, Lý Thái-tổ lại độ dân khắp nước để làm tăng. Sau mãi đến năm 1134, Lý Thần-tông mới sai hội dân ở đài Nghinh-tiên để độ tăng một lần nữa. (TT).

Đó là những cơ-hội lớn chọn tăng một cách tập-đoàn. Còn hàng ngày, vẫn cấp bằng cho những trai-tráng được rút tên ra ngoài sổ bạ (Bia LX). Đồng-thời ở Tổng, bằng-cấp độ tăng lại là một lợi-khí làm tiền cho công-quĩ. Sách TB ⁶ thường chép rằng vua Tống cấp cho các lộ một số lớn bằng-cấp ấy, để hưng-công xây thành, đào sông. Không biết ở triều Lý có lợi-dụng sự độ tăng như thế không. Nhưng ta biết rằng nhà-nước có dùng cách ấy để thưởng một hạng người có công. Như năm 1128, Lý Thần-tông sai chọn bốn người lính già, cho làm tăng (TT).

Con cháu những nhà quyền-quí cũng không ngần-ngại bỏ nhà theo Phật-giáo, như các cháu họ Lý Thường-Kiệt (bia LX), sư Mãn-giác con Lý Hoài-Tổ, Diệu-nhân ni-sư con nuôi Lý Thánh-tông và sư Viên-chiều cháu thái-hậu Linh-nhân.

Xem chuyện các cao-tăng trong sách TUTA, ta thấy phần nhiều các vị này giỏi nho-học, hay khi bé thường học Nho rồi sau mới theo Phật. Nhưng trong khoảng đầu đời Lý, chưa mở khoa thi nho. Sau, dần-dần nho-học tiến-mạnh. Tam-giáo tịnh-hành. Các khoa thi nho được mở đều, và các khoa thi

tam-giáo cũng được lập vào cuối đời Lý Cao-tông (năm 1179 và 1194, TT). Các nho-thần như Đàm Dĩ-mông đã bắt đầu kiểm-chế tăng-đồ, kiểm-điểm khảo-hạch tăng-chúng. Năm 1179, Lý Cao-tông sai thi các đệ-tử tăng-quan tụng kinh Bát-nhạ (TT).

Nhân các vua trước, như Thần-tông, Anh-tông mê đạo nhiều dân-đinh xin độ làm tăng để trốn khỏi lao-dịch. Lại có những ác-tăng làm điều phạm-pháp. Cho nên năm 1198, Đàm Dĩ-Mông nói với vua rằng: " Bây giờ, tăng-đồ gần bằng số dịch-phu. Chúng tự kết bè, bầu chủ, họp nhau thành từng bầy. Chúng làm nhiều việc bần-thỉu. Hoặc ở nơi giới-trường, tĩnh-xá, mà công-nhiên rượu thịt; hoặc ở trong trai-phòng tĩnh-viện, mà âm-thầm gian-dâm. Ngày ăn, tối ra, thật như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục, thương giáo; dần-dần thành thói quen. Nếu mà không cấm, thì lâu thành quá lắm. "

Vua Cao-tông cho lời Dĩ-Mông nói là phải. Sai Dĩ-Mông triệu-tập tăng-đồ trong xứ lại ở các nơi cốc-xá; chọn từng mười người có tiếng, lưu lại làm tăng. Còn dư, thì đánh dấu vào tay mà bắt hoàn tục.

Chắc rằng lời Dĩ-Mông quá đáng, và sự sa-thải triệt-đề tăng-đồ là một phần do nho-gia bài-xích dị-đoan. Tuy vậy, đạo Phật không phải vì đó mà suy. Trang-nguyên Lê Quát, là dòng-dõi Lê Văn-Thịnh, phải phản-nàn, trong bia chùa Thiệu-phúc dựng đời Trần, rằng: " Làng xóm nào cũng có chùa, mà không đâu thấy thờ Khổng-thánh. "

(Chú thích: Chuyện Nguyễn Bông-Chuyện Giác-hoàng-Chuyện Từ Đạo-Hạnh- Chuyện Lê Văn-Thịnh- Chuyện trâu trèo muồm- Chuyện Sư Giáng Hồ-Chuyện Thủy-Cung-Chuyện gọi nước)

---o0o---

5. Tăng và chính-trị

Lúc nước ta vừa được độc lập, vua đều là những kẻ vũ-biên. Sở-dĩ các vua ấy trọng tăng-đồ, một phần chắc vì lý-do chính trị. Tuy không có chứng gì tỏ rằng các vua Đinh và Lê mộ Phật, nhưng dân-gian bấy giờ chắc theo đạo Phật nhiều. Trái lại nhiều việc, còn chép trong sử, tỏ rằng các vua ấy hành-động thường trái với điều dạy phải từ-bi của Phật, vì như những cực-hình dùng ở đời ấy: cột đồng đốt nóng, vạc dầu đun sôi, chuồng hổ báo, cũi ngâm sông.

Các vua lại nhận thấy rằng các tăng có học rộng hơn mình và hơn các tướng. Tuy bên cạnh vũ-tướng còn có nho-thần, nhưng những người này thường hay cố chấp trong những thuyết trung-quân, cho nên không thể trung-thành với một ông vua mới, đã cướp quyền của chúa mình. Vì những lẽ ấy, các vua Đinh, Lê đã lợi dụng học-vấn của tăng-đồ để trị dân và đối ngoại. Cũng như đại-đa-số người đương-thời, các vua rất tin rằng các tăng và đạo-sĩ có những thuật làm cho họ biết trước những sự hay dở tương-lai, hay là có thể cầu cho họ được phúc và tránh họa.

Vị sư đầu-tiên được tham-gia chính-sự là đại-sư Khuông-Việt, giúp Đinh Tiên-hoàng và Lê Đại-hành. Sư tên Ngô Chân-Lưu, dòng-dõi vua Ngô. Bé học nho, lớn theo Phật. Đinh Tiên-hoàng ban cho chức tăng-thống và hiệu Khuông-Việt đại-sư, nghĩa là vị sư lớn giúp nước Việt (TT 971 và TUTA 8a) (2). Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, "phàm sự quân-quốc, đều giao cho sư hết". Đó là lời sách TUTA, còn sách TT chỉ chép việc Khuông-Việt giúp vua Lê đón sứ Tống mà thôi (XIV 7).

Lúc Lý mới lập cơ-nghiệp, sư Vạn-hạnh đã có ảnh hưởng nhiều. Từ đời Lê, sư có tiếng là một kẻ tiên-chi cho nên Lê Đại-hành đã từng hỏi ý-kiến, trong khi đánh Tống và đánh Chiêm. Sách TUTA chép rằng: về việc chống Tống, sư đoán nội trong ba bảy ngày giặc sẽ tan, còn về việc đánh Chiêm, thì sư khuyên nên đánh chống (TUTA 52a). Các sách sử ta đều kể chuyện Vạn-hạnh đã đoán được câu sấm, mà sâu ăn thành ra trên cây vong-gạo; và sư biết trước rằng nhà Lê sắp mất và nhà Lý sẽ lên. Sư bèn nói với Lý Công-Uẩn chuyện ấy và quả-quyết rằng họ Lý là họ của ông. Biết đâu rằng chuyện sấm ấy lại ông phải là mưu của Vạn-hạnh.

Về sau, các vua Lý có học hành. Tuy vẫn thích Phật, nhưng một cách cao hơn. Triều-thần đã có nhiều người học uyên-bác. Cho nên ảnh-hưởng về chính-trị của các vị sư bị giảm dần. Cuối cùng, các tăng chỉ giữ những việc giảng kinh hay giáo-hóa.

Trong phạm-vi tín-ngưỡng và kỹ-thuật, địa-vị các tăng-già vẫn rất trọng. Các vua và thái-hậu thường mời những vị sư có tiếng vào giữ chùa trong thành nội, để giảng kinh. Các vị Huệ-sinh và Viên-chiếu từng được Lý Thái-tổ mời vào cung. Nhất là trong đời Lý Nhân-tông, vua và thái-hậu Linh-nhân rất mộ Phật, thường sai các sư, có danh nhất, vào nội để bàn đạo. Những vị như Thông-biện, Mãn-giác, Chân-không, Giác-hải, Không-lộ đều được mời và trọng-đãi. Cũng nhờ đó mà ta mới có câu chuyện Thông-biện bàn nguồn gốc đạo Phật, còn chép lại đến ngày nay.

Các công, vương, tướng cũng thường hay che-chở tăng ni, và tôn-trọng họ vào bực thầy. Lương Nhậm-Văn, Lý Thường-Kiệt, Vương Tại, Đoàn Văn-Liêm, Phùng-càn-vương, công chúa Thiên-cực đều có giao-thiếp mật-thiết với các cao-tăng (TUTA). Và chẳng nhiều vị thiên-sư là con cháu vua, hoàng-hậu hay các đại-thần. Chắc vì sự liên-quan bằng gia-đình, ảnh hưởng những vị ấy đối với chính-trị cũng không ít.

Về mặt kỹ-thuật, tăng-đồ thường lại có tiếng là có phép thần-thông, hay biết chữa-bệnh một cách thần-diệu. Vì vậy mà nhiều vị đã được vua dùng như Minh-không chữa bệnh cho Thần-tông. Đạo-tuệ được Anh-tông đón vào cung-cắm chữa cho các cung-phi. Nguyễn-học có tiếng cầu mưa và chữa bệnh rất hay, cũng đã được Anh-tông mời tới.

Trong đời Thánh-tông và Nhân-tông, vì vua chậm có hoàng-trữ, cho nên các vị có tiếng biết phép cầu-tự, đầu-thai, lại rất được quý-trọng: Những chuyện Đại-diên, Đạo-hạnh còn được đề đến ngày nay.

Nói tóm lại, ảnh-hưởng các nhà sư lúc ban đầu trực-tiếp với chính-trị. Nhưng sau, dần-dần ảnh-hưởng chỉ còn kịp tới cá-nhân vua quan. Vì đó mà gây ra những phong-trào từ trên lan xuống dưới. Rồi phong-hóa chung cả nước cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của hình-thức Phật-giáo hiện-hành.

---o0o---

6. Đạo Phật và phong-hóa

Từ đời Lý Nhân-tông về sau, các vua thường chết yểu, tự-quân thường trẻ tuổi, cho nên các thái-hậu được nhiều quyền. Sự sùng Phật dần-dần chuyển sang thành một mối dị-đoan, nó ăn nhịp với đạo-giáo hiện-hành và những tín-ngưỡng cổ-truyền còn sót lại.

Những kẻ tầm-thường đua nhau lợi-dụng lòng mê-tín của vương hậu, đến nỗi gây ra một phong-trào loạn-trị ở trong cung. Những chuyện huyền-bí như Nguyễn Bông đầu-thai thành Càn-đức, Giác-hoàng muốn đầu-thai nhưng bị Đạo-hạnh ngăn cản, rồi đến chuyện Đạo-hạnh hóa kiếp ra Lý Thần-tông, đã làm người nước ta đời bấy giờ rất tin vào thuyết luân hồi và vào bí-thuật của các nhà sư.⁷

Ai cũng tin rằng, nếu tìm được thiên-tăng hay đạo-sĩ dạy cho, thì mình có thể biến-đổi được sức mạnh thiên-nhiên, hóa hình, ẩn thân, rút đất phục hổ, cầu mưa, làm nắng. Vì thế, một vị thái-sư có danh-vọng như Lê Văn-Thịnh

mà phải cách chức và toan bị giết, chỉ vì vua Nhân-tông nghi ông đã hóa hổ để vồ mình; một tên dân thường mộng thấy trâu trèo lên ngọn cây muỗm, mà đoán rằng mình sắp được làm vua, bèn nổi loạn.⁸

Ở trong triều thì từ công-hầu, hoạn-đậu, cho đến những tăng-già, cũng đua nhau hiến vật lạ, cho là điềm tốt: nào rùa sáu chân ba mắt, mang từng hàng chữ chúc vua trên mai, nào hươu trắng hươu đen, sừng vàng ác trắng, nào cau chín buồng, lúa chín bông, cá ruột có ngọc, ngựa chân có cựa. Những điềm lành như mây ngũ sắc, rồng vàng hiện, thì các chính-sử TT và VSL còn chép rất nhiều.

Tuy những sự mê-tín này không có ảnh-hưởng trực-tiếp đến chính-trị, nhưng nó đủ chứng rằng tâm-thần nhân-dân rối-loạn, thời-giờ của nhà chức-trách bỏ phí vào việc hão-huyền, và sự thưởng-phạt của nhà vua thường căn-cứ vào những điều không chính-đáng.

Đến cuối đời Lý, nho-học bành-trướng. Những tà-thuyết dần-dần bị phát-giác; những ảo-thuật của kẻ bịp đời bị bộc-lộ. Sử còn chép những chuyện buồn cười như vị sư ở Tây-vực khoe mình biết phục-hỗ, nhưng đến khi làm thử thì chết khiếp rồi bị hổ vồ. Lại như chuyện tên hầu-cận nói mình có phép làm im sấm, nhưng sau khi đọc thần chú, sấm vẫn âm-âm, làm cho Lý Cao-tông sợ kinh.⁹

Trên đây là nói riêng về ảnh-hưởng không tốt của sự mê-tín dựa theo đạo Phật. Còn như những tư-tưởng siêu-việt, những giáo-dụ từ-bi của đức Phật, thì hẳn đã có ảnh-hưởng rất hay đối với phong-tục và văn-hóa nước ta về triều Lý.

So sánh với hai triều Đinh, Lê, ta nghiệm thấy rằng trong đời Lý, phong-tục triều-đình thuần-hậu hơn nhiều. Các vua vũ-biên các đời trước đã đem những thói giết-chóc thời loạn ra thi-hành ở thời bình. Những cực-hình dùng hàng ngày, chứng tỏ rằng các vua ấy còn giữ tập-tính của người rừng-rú. Những việc Đỗ Thích giết cha con vua Đinh, Ngọa-triều giết em là Lê Trung-tông, đủ tiêu-biểu lòng tàn nhẫn, tính phàm-phu và sự chỉ có tư-lợi điều-khiển những hành-vi của kẻ cầm quyền.

Sang đời Lý, thì khác hẳn. Tuy rằng trong các vụ hành-quân ở Chiêm hay đánh Tống, có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử-hình, nhưng ta phải nhận rằng chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ-lượng khoan-hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái-tông đã tha tội cho Nùng Trí-Cao. Lý Thánh-tông đã tha chết cho vua Chăm

là Chế-củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính-trị, nhưng nếu không có sẵn từ-tâm, thì ắt không nghĩ đến khoan-hồng để làm lợi cho chính-trị mình.

Nhờ sẵn từ-tâm như vậy, cho nên các vua Lý đã có những cử chỉ đáng kính, tuy vụn-vật, nhưng còn được ghi lại trong sử-sách. Mùa đông năm Ất-mùi 1055, trời giá rét, Lý Thánh-tông nói với các quan rằng: "Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông, mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù-nhân bị nhốt trong lao-tù, chịu trói-buộc khổ-sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không đầy bụng, mặc chẳng che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương-tựa. Ta thật lấy làm thương." Rồi vua sai phát chẩn chiếu cho tù, và cấp cho một ngày hai bữa cơm. (TT)

Lại có lúc, Thánh-tông chỉ con gái mình là công-chúa Động-thiên, mà nói với các quan coi việc kiện-tụng rằng: "Ta yêu con ta như ta là cha mẹ dân yêu dân. Vì dân không hiểu luật-lệ, nên mắc tội. Ta lấy làm thương. Vậy từ rày về sau, không kể tội nặng hay nhẹ, các người phải xử một cách khoan-hồng cả." (TT 1065)

Lòng thương người như vậy của Thánh-tông không phải là một sự giả-dối của nhà chính-trị, mà chính là phần biểu-diễn của lòng từ-bi, do Phật-giáo gây nên. Chính Lý Thánh-tông là tổ thứ nhất một dòng Thiên-tông ở nước ta là dòng Thảo-đường, lập ra tại chùa Khai-quốc ở Thăng-long (TUTA 71 b).

Cho đến Thái-hậu Ý-lan, tuy có ghen-tuông, cho nên đã bức-sát thái-hậu Thượng-dương và các cung-nữ, nhưng sau đó, bà biết hối và luôn luôn tìm chuộc tội mình. Bà xuất-thân là một gái thôn-quê, biết rõ nỗi gian-lao của nông-dân phải cày sâu cuốc bẫm. Cho nên bà đã có lúc khuyên Lý Nhân-tông phạt tội nặng những kẻ trộm và giết trâu. Tháng hai năm Đinh-dậu 1117, thái-hậu nói cùng vua: "Gần đây người kinh-thành và làng-ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông-dân cùng-quần. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy, và nhà-nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước." Nhân-tông bèn hạ lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng-xóm, vì tội không tố-giác. (TT)

Thái-hậu chậm con hiềm chấu, cho nên thương những đàn bà con gái, vì nghèo, phải đem thân thế nợ, không thể lấy chồng. Mùa xuân năm Quý-mùi 1103, thái-hậu lấy của kho chuộc chúng về, và gả cho những kẻ góa vợ. (TT)

Tuy những hành-động từ-bi của thái-hậu không phải tự-nhiên mà có, tuy đó vì một phần muốn chuộc tội và cầu phúc cho con, nhưng chắc nhờ ảnh-hưởng Phật mới có những hành-động bác-ái ấy.

Vả chẳng, ở triều Lý, ít có những cuộc tàn-sát vì những chuyện mưu tiếm-vị cướp quyền. Tuy có hai lần, vào đời Thái-tông và Cao-tông, nhưng kết-cục, cũng không khốc-hại như ở các triều khác. Các đại-thần cũng ít người bị nghi-kị và tàn-sát như ở các đời sau.

Nói tóm lại, sau các đời vua hung-hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.

Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có nho-gia bài-xích Phật-giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền-lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ-Mông sa-thải tăng-già, thì có Trần Thủ-Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, nho-học nên thịnh. Có Trương Hán-Siêu, Lê Quát chỉ-trích đạo Phật, thì sau lại có Hồ Quý-Ly sát-hại họ Trần. Trần Thủ-Độ và Hồ Quý-Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi-hành chính-trị vị-danh, xa hẳn lòng bác-ái từ-bi của Phật.

Mà trong khi Dĩ-Mông phi-nhục tăng-đồ, thì lại có một vị tăng giám can Lý Cao-tông đừng hát-xướng chơi-bời, xa-hoa quá độ. Lời can ấy lại viện sách nhà Nho! Sư là tăng-phó Nguyễn Thường. Lời sư nói với Cao-tông rằng: "Tôi nghe ở tựa kinh Thi có nói: âm-nhạc làm loạn nước thì nghe như oán, như giận. Nay dân thì loạn, nước thì khốn. Chúa-thượng rong chơi vô-độ. Triều-chính rối loạn, dân-tâm lìa-tan. Đó là triệu-chứng nước mất đó."

Lời can ấy cũng đủ tỏ giá-trị của người đi tu và ảnh-hưởng của họ đối với chính-trị, với phong-hóa. Mà lời can ấy lại là một lời đoán vận-mệnh nhà Lý rất hay, chỉ cần lý-luận mà tìm ra, chứ chẳng phải mượn kì-thuật gì cả.

---o0o---

7. Đạo Phật và văn-hóa

Lời sư Nguyễn Thường can vua lại chứng-tỏ một sự mà ta đã biết rồi, là ở đời Lý, phần lớn các tăng học nho rất rộng. Vậy nên tăng-đồ có ảnh hưởng lớn đến văn-hóa đương-thời. Văn thơ đời Lý để lại còn nhiều, nhờ sách

TUTA (2) và một số bia nhà Lý. Ta thấy các sư thật là những người hay chữ. Mà những nho-gia khác cũng chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của nhà chùa.

Câu chuyện làm thơ đầu tiên trong lịch-sử độc-lập nước ta là thuộc về hai vị sư. Tống Thái-tông sai nhà văn-hào Lý-Giác sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh-hải tiết-độ-sứ. Năm 987, Giác tới nơi. Chắc trong triều bấy giờ ít người hay chữ. Vua phải nhờ đến sư Đỗ Thuận tiếp. Các sách TT3 và TUTA chép rằng sư giả làm lái đò chèo thuyền cho Giác. Tính Giác thích làm thơ. Bấy giờ có hai con ngỗng cùng bơi trên mặt nước. Giác ngâm:

Nguyên văn:

Nga nga, lưỡng nga nga.

Ngưỡng diện hướng thiên-nha.

Nghĩa là:

Ngỗng kia! Ngỗng một đôi!

Nghênh cổ nhìn góc trời.

Sư Thuận nghe, ứng-khẩu đọc tiếp:

Bạch-mao phô lục-thủy.

Hồng trạo bãi thanh-ba.

nghĩa là:

Nước xanh lông trắng phủ.

Sóng biếc chân hồng bơi.

Giác khen sư hay thơ và có tài mẫn-tiếp. Rồi Giác làm thơ tự vịnh, nhưng tỏ ý kính-trọng vua ta. Cho nên lúc Giác ra về, Vua Lê nhờ sư Khuông Việt làm bài ca tặng. Bài ca ấy nay còn chép (TT và TUTA) Khuông Việt soạn ra bài ca chúc sứ lên đường, lúc cùng nhau uống chén tiễn-biệt. Sau đây là bài dịch theo đúng điệu và nguyên-vận.

"Trời lạnh, gió thuận, buồm gấm trương,

Thần tiên về đế-hương.

Ngàn trùng vượt sóng bể mênh-mang,

Đường xa mấy dặm trường.

Cạn tình thâm-thiết chén li-xương.

Cầm tay sứ, lòng càng . .

Nhờ đem thâm-ý người nam-cương,

Phân minh tâu Thượng-hoàng."

Đó là lời tửu-chúc-từ thân-thiện đầu-tiên trong lịch-sử ngoại-giao của nước Việt. Mà lại là của một vị sư!

Bước sang triều Lý, nho-thần đủ người đề sung vào việc ngoại-giao. Ta không thấy những vị sư tiếp sứ nữa. Nhưng sư vẫn có nhiều người hay chữ. Nguồn thơ là đạo-lý uyên-nguyên. Suốt quyển TUTA, trong chuyện tất cả các vị sư, đều có một vài câu kệ bằng văn vần. Trong khi các sư nói chuyện về đạo-lý cùng nhau, họ đều đọc thành những câu kệ, ý-tứ mông-lung, nhưng đối với sự hiểu thường của ta, thì thường không rõ ý. Ví như chuyện có tăng tới hỏi sư Viên-chiếu, là con anh thái-hậu Ý-lan, rằng: "Phật và Thánh nghĩa là thế nào?" Sư trả lời

Cúc trùng-dương dưới giậu,
Oanh thực-khí đầu cành.
Tăng kia không hiểu, nhờ sư giảng. Sư lại nói:
Ngày thì ác vàng chiếu
Tối lại tỏ ngọc soi.

Tăng bèn nói đã hiểu chân-ý của sư. Thật ra, ta không biết ý ấy ra sao. Phải chăng sư muốn nói rằng Phật và Thánh nghĩa là tất cả những biến-tướng hiện ra trong trời đất?

Trái lại, có một vài bài thơ ý-tứ gần ta hơn, nhưng lời-lẽ rất thanh-tao, đọc lên cảm thấy đời sống mặc-tĩnh, ý-nghĩ thâm-trầm của những nhà cao-ẩn. Ví-dụ như bài kệ của sư Mãn-giác (XV/3), là một vị tăng con một đại-thần, và được vua Nhân-tông và thái-hậu Linh-nhân rất trọng. Sư mất khi mới 45 tuổi, năm Hội-phong thứ 5 (1096). Trước khi mất, sư đọc bài kệ sau này:

Nguyên-văn:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn-tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,
Đình-tiền tạc-dạ nhất chi mai.

Nghĩa là:

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân lại nở trăm hoa.
Trước mắt sự đời thoáng,
Trên đầu hiện tuổi già.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Ngoài sân đêm trước một cành mơ.

Tóm-tắt trong sáu câu trên, có đủ ý vũ-trụ tuần-hoàn trái với đời người ngắn-ngủi, ý người ta không nên lấy sự ấy làm phàn-nàn, vì tuy mất rồi, nhưng vẫn còn tinh-hoa để lại cùng vũ-trụ.

Cho đến phái nho, vì hằng ngày giao-thiếp với các tăng, nên cũng chịu ảnh-hưởng nhiều của Phật-giáo. Thi-văn của phái nho nay không còn gì nữa, ngoài một vài bài, giữ được nhờ sách TUTA. Ví như hai bài thơ của vị công-bộ thượng-thư Đoàn Văn-Liêm tặng và điều thiên-sư Quảng trí (TUTA 18a), mất vào khoảng đời Quảng-hữu (1085-1092). Bài thơ điều như sau:

Lâm man bạch thủ độn kinh-thành,
Phát tụ cao-sơn viễn cánh hình.
Kỷ nguyện tĩnh-cân xu trượng-tịch,
Hốt văn di lý yểm thiên-quinh.
Trai-đình u-điều không đề nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vỹnh-biệt
Viện tiền sơn thủy thị chân-hình.

Phỏng-dịch như sau:

Rừng xanh đầu bạc lánh kinh-thành,
Rũ áo lên non rậm nổi danh.
Toan đội khăn sòng lên cửa Phật,
Thoát nghe tiếng dèp động ngoài sanh.
Sân chùa chim rũ gào sông nguyệt,
Mộ tháp ai còn giúp viết minh.
Bạn đạo xin đừng than vỹnh-biệt,
Trước am, sông núi ấy chân-hình.

Văn đời Lý nay chỉ còn một ít văn bia, do tăng hay nho viết. Những bia ấy là bia chùa. Văn rất cổ-kính. Trong chương sau, ta có nhíp dịch một vài đoạn văn của Hải-chiều đại-sư.

Về khảo-cứu, ta đã thấy rằng quốc-sư Thông-biện thật là một nhà khảo-cổ uyên-bác. Chỉ tiếc nay không còn trước-tác gì khiến ta biết rõ hơn.

Nói tóm lại, văn-học đời Lý đã thịnh, và chịu ảnh-hưởng đạo Phật nhiều. Và nhờ đạo Phật mà các bia chùa, và sách Thuyền-uyên-tập-anh còn giữ được một phần tác-phẩm. Xem vậy Phật-giáo có công to đối với sự phát-triển cũng như sự bảo-tồn văn-học nước nhà.

Đối với các ngành mỹ-thuật, như kiến-trúc, điêu-khắc và hội-họa, đạo Phật là một cơ làm tiến triển rất to.

Trong triều Lý, rất nhiều chùa tháp được xây dựng với qui-mô rộng lớn. Hầu hết những danh lam còn lại, là do từ đời Lý lập ra. Những thắng-tích ở Hà nội, như quán Trấn-vũ (tên tục là chùa Quan-thánh, tên đời Lý là Bắc-đế, 1102). Diên hữu (tên tục là chùa Một cột, 1049), đền Nhị nữ (tục gọi là đền Hai Bà, nguyên ở phường Bó-cái tức là ở bãi Đông-nhân, 1160), đền Linh-láng (tên tục là đền Voi-phục), đều khởi-tạo từ đời nhà Lý. Sách TUTA và các sử còn chép nhiều tên chùa dựng ở Thăng-long, nhưng nay đã bị hủy mất, hay đã bị đổi tên.

Còn như những danh-sơn như núi Long-đội ở huyện Duy-tiên, núi Phật-tích ở huyện An-sơn, núi Tiên-du ở huyện Tiên-du, núi Lãm-sơn ở huyện Quế-dương, núi Tiêu-sơn ở huyện Yên-phong, núi Đồ-sơn ở huyện Nghi-dương, đều có dựng chùa và tháp.

Ngoài những từ miếu, các vua Lý còn dựng và sửa chữa nhiều cung-điện ở Thăng-long và ở những nơi vua thường đi chơi, hay đi làm lễ xem gặt, xem cày. Tuy là các tạo-tác này không có tính-cách tông-giáo nhưng chắc nó cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của sự dựng chùa.

Trong chương sau, ta sẽ thấy tả một vài chùa cổ làm trong đời Lý Thường-Kiệt vào trấn ở Thanh-hóa. Sau đây là tả qui-mô chùa Một-cột, theo bia STDL và sách TT. Tháng 9 năm Ất-dậu 1105, Lý Nhân-tông dựng hai tháp mái bằng sứ trắng ở chùa Diên-hữu. Bấy giờ vua chữa lại chùa (TT). "- vườn Tây cấm, dựng chùa Diên-hữu. Theo giầu chế độ cũ, thêm mưu mới của nhà vua. Tạc hồ Linh-chiếu. Trên hồ dựng lên một cột đá. Trên cột đá nở một hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gác một tòa điện. Trong điện đặt tượng phật vàng. Chung-quanh hồ có hành-lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành-lang lại có hồ Khang-bích bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kê đầu cầu ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ." (Bia STDL).

Tuy những cung điện, chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp, hay một tấm bia, hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá

chạm cũ. Những di-vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghề kiến-trúc, cũng như nghề điêu-khắc đời Lý, rất tinh-vi và hùng-vĩ, các triều-đại sau không sánh kịp.

Một ảnh-hưởng bất-ngờ của đạo Phật là: nhờ các vua Lý muốn tổ-chức những hội long-trọng, cho nên đã khuyến-khích sáng-chế ra nhiều máy tự-động. Sử và nhất là bia STDL còn tả rõ những máy đã được thực-hiện ở trong đời Nhân-tông.

Đây là máy kim-ngao. Ngày trung-thu và ngày tết, Nhân-tông ngự ở điện Linh-quang trên bờ sông Lô. Dưới sông, hàng nghìn thuyền gióng trống đua bơi. - giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội rù-rò trên mặt nước, lộ vân trên vỏ và rề bốn chân. Chuyển mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bên. Quay đầu hướng tới ngai vua, mà cúi đầu chào. (STDL)

Đây là máy đèn quay và người nộm đánh chuông. Ấy là lúc vua kén hoàng-hậu. Nhân-tông đặt hội đèn Quảng-chiếu. "Dựng đài Quảng-chiếu, ngảnh ra cửa Đoan-môn. Giữa nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Ròng cuốn mà đỡ tòa kim-liên, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy giấu kín dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa-lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà sa, vắn máy kín thì giờ dùi đánh. Nghe tiếng sáo, liền quay mặt lại. Thấy bóng vua, lại biết cúi đầu. Tựa-hồ như có trí-khôn, biết khi động, khi tĩnh." (STDL)

Nói tóm lại, suốt trong triều Lý, đạo Phật được vua quan trọng, tăng-già nhiều kẻ giỏi-giang. Cho nên ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào tất-cả các ngành hoạt-động của người trong nước, về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất.

---o0o---
Hết

¹ . Trích từ: "Lý Thường-Kiệt" của Hoàng Xuân-Hãn, nhà xuất-bản Sông-Nhị, Hà-nội, 1949.

² . TUTA : Thiên-uyển tập-anh ngự-lục (Trần)

³ . Theo T.V.Giáp, các vị tăng đã qua Ấn-độ là: Vận-kỳ, người Giao-châu, Mộc-soa-đề-ba (Moksadeva) người Giao-châu, Khuy-xung người Giao-châu (mất ở Thiên-trúc), Tuệ-diệm người Ái-châu (ở lại

Thiên--trúc), Trí-hạnh người Ái-châu (mất ở bắc-ngạn sông Hằng-hà), Đại-thặng-đăng người Ái-châu (mất ở Ấn-độ).3.

4. HN Bia chùa Hương-nghiêm (Lý)

5. TT Đại-việt sử-ký toàn-thư. Ngô Sĩ-Liên (Lê)

6. TB Tục-tư-trị thông giám trường-biên. Lý Đào (Tống)

TT : Đại-việt sử-ký toàn-thư. Ngô Sĩ-Liên (Lê)

VSL : Việt-sử-lược (Trần)

TS : Tống-sử (Nguyễn)

VĐUL : Việt-điện u-linh - Lý Tế-xuyên (Trần)

VSL : Việt-sử-lược (Trần)

TUTA : Thiên-uyển tập-anh ngữ-lục (Trần) ; TT: Đại-Việt sử-ký toàn-thư. Ngô Sĩ-Liên (Lê)

7. Theo TV. Giáp, các vị tăng đã qua Ấn độ là: Vận-kỳ người Giao-châu, Mộc-soa-dê-ba (Moksadeva) người Giao-châu, Khử-xung người Giao-châu (mất ở Thiên trúc), Tuệ-diệm người Ái-châu (ở lại Thiên-trúc), Trí-hạnh, người Ái-châu (mất ở bắc-ngạn sông Hằng-hà), Đại-thặng-đăng người Ái-châu (mất ở Ấn-độ). 3.

8. **Chuyện Nguyễn Bông.** - Về chuyện Nguyễn Bông, sách TT chép: "Năm Quý-mão 1063, Lý Thánh tông đã bốn mươi tuổi, nhưng chưa có con. Vua sai viên chỉ hầu Nguyễn Bông tới cầu-tự ở chùa Thánh-chúa. Sau đó, Ý-lan phu-nhân có mang, sinh Càn-Đức, tức là Lý Nhân-tông." Sách ấy lại chú-thích rằng: Sư chùa Thánh-chúa bày cho Bông phép đầu thai để vào làm con vua. Sự bại-lộ, nên Bông bị chém ở trước chùa, tại chỗ mà nay vẫn gọi là Cánh-đồng Bông. Chùa này, nay ở làng Dịch-vọng, huyện Từ-liêm, gần phía tây thị-trấn Hà-nội. Cánh-đồng Bông ở phía tây, trước cửa chùa.

Dã-sử và thần tích Ý lan thái-hậu (Xem sách Chuyện Ý-lan, nhà Minh-tâm xuất-bản) có kể rõ nhiều chi-tiết, và chép tên sư chùa Thánh chúa là Đại-điên. Đại-điên bảo Bông về nấp trong buồng tắm Ý-lan. Một hôm Ý-lan tắm thì bắt được Bông còn ẩn trong buồng. Vua Thánh-tông sai đem Bông đi chém. Khi qua chùa Thánh-chúa, Bông xin vào chùa để trách sư. Sư cười và trả lời: "Nếu không hủy thân này, thì sao đầu-thai được." Bông mới hiểu mưu sâu của Đại-điên và chịu chết. Sách VSL không hề chép đến việc Nguyễn Bông.

Chuyện Giác-hoàng. - Về chuyện Giác-hoàng thì cả hai sách TUTA và VSL, soạn đời Trần, đều có chép. Sau đây, là dịch nguyên-văn trong VSL5.

"Tháng 2 năm Nhâm-thìn 1112, người Thanh-hóa nói ở bờ bể có một đứa bé lạ. Tuổi mới lên ba, mà người ta nói gì, nó cũng hiểu. Nó tự xưng là con đầu-lòng vua, và tự gọi là Giác-hoàng (nghĩa là Phật). Phàm vua Nhân tông làm việc gì, nó cũng biết trước. Vua sai sứ tới hỏi, thì quả đúng như lời đồn. Sứ bèn rước Giác-hoàng về Thăng-long, để ở chùa Báo-thiên (ở chỗ nhà thờ lớn Cơ đốc cạnh hồ Gươm). Vua thấy Giác-hoàng linh dị, càng yêu-dấu; và muốn lập làm thái tử. Triều-đình cho là không nên, vua bèn thôi.

"Vua mới sai đặt trai-đàn trong cung, muốn sai Giác-hoàng đầu thai để làm con mình. Có vị sư ở núi Phật-tích, tên Từ-Lộ, hiệu Đạo-hạnh, nghe tin ấy, lấy làm lo. Sư bèn giao cho em gái vài hạt châu có làm phép, và dặn rằng: "Đến xem hội, hãy giắt châu vào mái nhà, đừng để ai thấy." Từ-thị làm đúng như lời. Bỗng-nhiên, Giác-hoàng phát cơn sốt mà ốm. Y bèn nói với người ta rằng: "Ta thấy trong nước lười sắt bày la-liệt khắp; không có lối nào vào cung để thác sinh."

"Vua sai lục tìm khắp trong chốn trai-đàn, thì thấy mấy hạt châu mà Từ-thị đã giắt. Vua sai bắt Từ Lộ trốn ở hành lang Hưng thánh, rồi toan kết tội chết. Nhân lúc ấy, em vua, Sùng hiên hầu, vào chầu vua. Từ Lộ thấy, kêu-van thảm thiết rằng: "Mong Hiên-hầu cứu bần-tăng. Nếu bần-tăng được thoát, thì sẽ vào làm con Hầu để báo đức" Sùng-hiên-hầu nhận lời. Vào thăm vua, hầu tìm mọi cách cứu Đạo-hạnh. Hầu nói: "Nếu Giác-hoàng quả có thần-lực mà lại bị Từ Lộ làm phép yểm được, thì Lộ chẳng giỏi hơn Giác-hoàng hay sao? Sự ấy đã rõ. Tôi nghĩ rằng: chi bằng Vua cho phép Lộ vào thác-sinh." Vua bèn tha cho sư. Còn Giác-hoàng, thì bệnh thành nguy-ngập. Y dặn người chung quanh rằng: "Sau khi ta mất, hãy dựng tháp ở Tiên-du để táng ta."

Lời văn dịch trên đây gần giống y như văn trong sách TUTA. Có lẽ cả hai sách đều lấy gốc một nơi. Nhưng trong TUTA, ở chuyện Từ Đạo-hạnh (53b), có nói rõ vì có gì mà Đạo-hạnh lại không muốn để Giác-hoàng đầu-thai làm con vua Nhân-tông. Nhân-tiện đây, tôi sẽ kể lại chuyện Từ Đạo-hạnh, theo sách TUTA, để ta thấy dưới triều Lý đời

sống đầy chuyện huyền-ảo, và ta có thể so-sánh với óc thực-tế của Lý Thường-Kiệt.

Chuyện Từ Đạo-Hạnh. - Đạo-hạnh họ Từ. Bố tên Vinh, làm chức tăng-quan đô-sát. Vinh từng du-học ở làng Yên-lãng (làng Láng ở gần phía tây thị trấn Hà-nội), lấy vợ họ Tăng ở đó, và ở lại làng ấy. Bà sinh Đạo-hạnh. Lúc bé Đạo-hạnh tính thích-thẳng, có chí lớn. Cử-động thế nào, không ai lường được. Ngày thường, ông kết bạn cùng nho-giả Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn-Nghĩa, và con hát Vi Ất. Tối thì chịu khó đọc sách. Ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Cha thường trách ông là lười biếng. Một đêm, cha lén vào phòng ngủ, dòm trộm, thì thấy đèn chong suốt đêm, sách-vở chòng đống. Ông thì tựa án ngủ, tay không buông sách. Từ ấy, cha không lo nữa.

Sau, ông dự kì thi tăng-quan, bèn đỗ.

Từ Vinh thường dùng tà-thuật quỷ Diên thành-hầu (có lẽ là con vua Lý Thánh-tông). Hầu nhờ pháp-sư Đại-diên dùng phép đánh chết. Về đoạn này, thần-tích chùa Láng, chùa Thầy và các nơi thờ Từ Đạo-hạnh, có nói rằng Từ Vinh dùng phép tàng-hình, lọt vào trong hậu-cung của Diên-thành-hầu để ghẹo kẻ cung-nhân. Hầu nhờ Đại-diên bắt. Một hôm, Đại-diên lấy tro rắc trước cửa phòng cung-nhân, rồi đọc chú, vẽ bùa và trao cho cung-nhân một cuốn chỉ ngũ-sắc. Đại-diên dặn cung nhân rằng nếu Vinh tới thì lấy chỉ buộc mình y. Đêm ấy, Từ Vinh quả tới. Cung-nhân buộc chỉ vào lưng, rồi hô-hoán lên. Vinh túng thế, nhưng không chạy được; bèn biến hình làm con dán và trốn vào vách. Đại-diên tới tìm mãi không thấy. Sau thấy có râu dán trong vách lòi ra. Đại-diên cầm râu kéo ra, thì thấy một con dán trắng. Đại-diên đánh chết. Lại hiện ra thầy Từ Vinh.

TUTA không chép chuyện con dán ấy, mà chỉ nói Đại-diên đánh chết Từ Vinh mà thôi. Sau đó, TUTA chép nói rằng Đại-diên vớt thầy Vinh xuống sông Tô-lich. Thầy trôi đến cầu Vu-quyết (có lẽ Yên-quyết, ở gần góc tây-nam thành Thăng-long), trước nhà Diên-thành-hầu, thì thành-linh đứng dựng lên, mà trở tay vào nhà hầu. Hầu sợ, chạy mách Đại-diên. Pháp-sư tới đọc một câu kệ. Thầy bèn trôi đi.

Đạo-hạnh muốn trả thù cha, nhưng không có kế. Một hôm, ông rình Đại-diên. Lúc Pháp-sư đi ra, ông toan giơ gậy đánh, thì nghe trên

không có tiếng mắng, bảo: "chớ, chớ!". Ông sợ, bèn bỏ gậy mà chạy.

Ông muốn sang Ấn-độ học dị-thuật để chống với Đại-điên. Nhưng khi đi đến xứ mán Kim-xỉ (Mán rừng vàng, có lẽ ở vùng Thượng-Lào hay Vân-nam), thì đường-xá hiểm trở quá, nên ông đành trở về. Ông bèn lên núi Từ-sơn mà ẩn. Ngày ngày, niệm kinh Đại-bi-tâm-đà-la-ni, niệm đủ một vạn tám nghìn lần. Một hôm, ông thấy thần-nhân tới nói rằng: "Đệ-tử là Tứ-trần-thiên-vương. Cảm công-đức sư tụng kinh, cho nên lại hầu, để sư sai-khiến."

Đạo-hạnh tự biết rằng mình đã học được đạo-pháp và thù cha sẽ trả xong. Ông bèn tới cầu Vu-quyết, cầm gậy thử, ném xuống sông. Gậy bèn trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây-dương mới dừng. Ông mừng và nghĩ thầm rằng phép mình sẽ thắng Đại-điên. Ông bèn đi thẳng đến nhà Đại-điên. Đại-điên thấy ông, liền nói: "Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?" Ông ngửng mặt lên trời, thì không thấy có gì lạ. Ông bèn lấy gậy đánh Đại-điên. Đại-điên phát bệnh mà chết.

Sau khi thù cha rửa sạch, ông bèn đi thăm các tùng-lâm, bàn đạo với các sư Trí-huyền ở Thái-bình và Sùng-phạm ở chùa Pháp-vân.

Rồi đến năm Hội-tường-đại-khánh thứ ba 1112, xảy ra chuyện Giác-hoàng đã kể trên.

Sau đó, Đạo-hạnh được tha. Ông xin đến nhà Sùng-hiền-hầu, dùng phép Đại-điên bày cho Nguyễn Bông trước, để đầu thai. Ông cũng nấp ở buồng tắm phu-nhân. Phu-nhân giận, mách. Hầu biết chuyện, nên không nói gì. Phu-nhân bèn có mng. Ngày chuyển dạ, phu-nhân theo lời Đạo-hạnh dặn trước, sai người lên chùa Thiên-phúc (chùa Thầy) báo tin cho ông. Đạo-hạnh bèn tắm rửa, thay quần-áo, rồi vào trong hang núi mà chết. Ấy là ngày Dương-hoán sinh, tức là Lý Thần-tông.

Sách TT chép vào tháng sáu năm Bính-thân 1126. Xác Đạo-hạnh không hư-hỏng. Dân làng giữ để thờ. Đến đời Minh Vĩnh-lạc, quân Minh sang đánh Hồ Quý-li, mới đốt mất. 6.

⁹ . **Chuyện Lê Văn-Thịnh.** - Lê Văn-Thịnh đậu khoa nho đầu tiên ở nước ta, mở năm 1075; rồi được vào dạy vua Nhân-tông (1112). Năm 1084, Văn-Thịnh được sai tới trại Vĩnh-bình để chia địa-giới với Thành-Trạc là quan Tổng. Năm sau, được cất lên chức thái-sư. Y giữ chức tể-tướng trong mười hai năm. Năm 1096, y bị cách chức và đày đi nơi nước độc. Nguyên-do chỉ vì một việc tin dị-đoan rất thường thấy ở đương-thời. Các sách TT, VSL, VĐUL6, đều có chép chuyện ấy.

Văn-Thịnh nuôi được tên hầu, người Đại-lý (Vân-nam), biết làm phép thả hơi mù và biến thân thành hổ báo. Văn-Thịnh học lại được phép ấy. Y bèn lập kế giết tên hầu, và định dùng thuật ấy để cướp ngôi vua.

Bấy giờ vào tháng 11 (theo VSL, còn TT nói tháng ba, và VĐUL, nói mùa thu), vua Lý Nhân-tông dạo chơi hồ Dâm-đàm (Hồ-Tây) xem đánh cá. Vua cưỡi một chiếc thuyền chài, có tên Mục Thận người phường Tây-hồ (ở trên bờ bắc hồ), đứng đầu mũi, bủa lưới. Lúc thuyền ra đến giữa hồ, thành linh mù lên đen tối. Nhìn chung quanh không thấy rõ. Bỗng nghe tiếng thuyền chèo vụt-vụt, lướt qua mù tới thuyền vua. Qua mù, ai cũng nhìn thấy trong thuyền ấy có một con hổ lớn đang nhe răng như muốn cắn. Vua sợ lắm. Mục Thận thấy vậy cũng kêu nguy-cấp. Sẵn lưới ở tay, Thận ném vào thuyền kia, bắt được hổ. Thì lại hóa ra Lê Văn-Thịnh!

Vua sai lấy dây sắt trói vào cũi mà giam. Nhưng nghĩ rằng Văn-Thịnh là một đại-thần, từng có công to, vua không nỡ giết (TT). Bèn sai đày lên ở một trại ở thượng-lưu sông Lương (theo VSL, còn TT và VĐUL, đều nói sông Thao.)

Chuyện trên này tiêu-biểu cho sự mê-tín có ảnh-hưởng lớn đến chính-trị ở triều Lý. Sử còn cho biết nhiều chuyện chứng rằng Nhân-tông, cũng như các vua Lý về sau, rất tin ảo-thuật, và có thần-kinh dễ cảm-xúc. Cho nên, chỉ vì một việc xảy ra rất thường, mà Văn-Thịnh xuyt bị chết. Về tháng mười một, trận mù thành-linh tới trên hồ, đó là một sự thường có. Nhưng với tâm-thần hay bị xúc-cảm của vua Lý, khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước, thì vua đâm ra hoảng-hốt. Có lẽ Văn-Thịnh, cũng vì thấy trời tối, mà vội-vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vua về. Ngồi trong thuyền bị trùng-triều không vững.

Văn-Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình-dáng trông như con hổ. Một mặt khác, có lẽ Văn-Thịnh cũng tin vào các thuật, và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho y muốn hại vua.

Cũng may cho y. Tuy vua tin dị-đoạn, nhưng đạo Phật đã gieo mối từ-tâm, cho nên Văn-Thịnh không bị tru di tam tộc như Nguyễn Trãi đời sau. Các nhà bình luận phái nho ở đời sau, như Ngô Sĩ-Liên, còn trách rằng: "Nhân-thần mà mưu giết vua cướp ngôi, thế mà còn tha tội. Làm sai hình chính như vậy; ấy bởi vì lỗi vua quá sùng Phật."

Sau đó, Mục Thận được ban chức đô-úy-tướng-quân, và đất Tây-hồ làm thực-ấp (TT). Mục Thận làm quan đến chức phụ-quốc tướng-quân. Sau khi mất, được tặng hàm thái-úy, và được vua sai lập đền ở phường nhà. Đền ấy nay vẫn còn. Sách VĐUL còn chép thêm rằng cạnh đền có một cỏ-thụ rất to, hình dáng cong queo, như thân con rắn lớn. Cành lá thưa-thớt, trong thân có lỗ. Trong lỗ có con trăn làm tổ. Ngày sóc vọng, trăn vào đền, khoanh thành mấy vòng, nằm chầu.

Chuyện trâu trèo muồm. - Lê Văn là một tên lính ở giáp Cổ-hoàng (thuộc huyện Hoàng-hóa, tỉnh Thanh-hóa ngày nay). Người giáp ấy có kẻ thấy dấu-tích một con trâu trèo lên một cây muồm. Xem ra, thì là trâu trắng. Khá lâu sau, trâu lại xuống bằng một lối khác. Lê Văn bèn đoán rằng: "Trâu trắng là một vật ở thấp. Nay nó lại trèo lên cao. Đó là điềm kẻ dưới được lên ở trên." Tuy các sách sử không nói, nhưng có lẽ Văn là tuổi Sửu (cầm tinh con trâu), và tự cho rằng điềm ám-chỉ mình. Y bèn tụ quân làm loạn (TT). Bấy giờ vào năm 1192, đời Lý Cao-tông. Vua sai Đàm Dĩ-Mông đem quân Thanh-hóa dẹp. Dĩ-Mông sai dẫn chuỗi bỏ sông, ngăn cản thuyền của Văn không bày thành trận đươc. Quân Dĩ-Mông thành-linh tiến tới đánh gấp. Quân Văn liền tan. 6.

Chuyện Sư Giáng Hồ.- Mùa thu năm Đinh-mùi 1187, đời Lý Cao-tông, có một sư người Tây-vực (phía tây-bắc Ấn-độ) tới Thăng-long. Cao-tông hỏi: "Sư biết phép gì không?" Sư trả lời: "Biết giáng hồ." Vua sai tên chỉ-hầu-phụng-ngự Lê Năng-Trường đem sư về công-quán ở, và sai người bắt hồ để thử. Hơn một tuần sau, sư nói với Năng-Trường rằng hồ ấy có thể phục đươc. Năng-Trường tâu vua.

Vua sai dựng chuông trong các Vĩnh-bình. Rồi bảo sư vào chuông thử hổ. Sư đi ren-rén bước một, miệng đọc chú, tay cầm gậy. Đến trước hổ, sư lấy gậy đánh vào đầu hổ. Hổ vồ lấy gậy. Sư lui ra, tâu vua: "Có người nào ác, đã giải mất phép chú của tôi."

Một hôm khác, vua lại sai thử lại. Sư xin làm đàn cầu Phật trước. Vua bằng lòng. Nhưng sư làm lễ lâu không chịu vào thử. Vua muốn thử cho đến cùng. Một hôm khác, vua ép sư vào chuông hổ. Hổ nhảy lồng lên rường nhà, cào, thét. Sư sợ quá, lùi, không biết làm gì nữa. Bèn tựa chuông mà chết.

Chuyện Thủy-Cung. - Lý Cao-tông thường say đắm chơi bời. Thường lấy vải lụa bọc sáp chung-quanh, rồi vớt xuống hồ trong Thượng-uyển, và sai kẻ hầu lặn xuống mò lên, để giả làm như Thủy-cung đem hiến. Sau, có tên hầu là Vũ Cao, sợ phải lặn mò. Y bèn bịa đặt kể lại chuyện sau: "Cao qua chơi trên bờ hồ. Thấy một người lạ, cầm lấy tay mà dắt đi. Đến gốc cây muỗm trên bờ hồ, người kia kéo Cao bảo đi xuống nước. Cao sợ chết đuối, không giám tiến. Một lát, thấy nước rẽ ra. Cao bèn đi vào. Đến một nơi, thấy cung-điện nguy nga, thị-vệ nghiêm-chỉnh. Cao hỏi ai ở đó. Người kia trả lời: ta ở đó để quản hồ này. Rồi người kia sai gợn mâm-cỗ, cùng Cao uống rượu. Rượu xong, Cao xin về. Người kia đưa cho cau cầm tay, rồi dẫn ra. Đến gốc cây muỗm, thì không thấy người kia đâu nữa, mà trong tay, cau đã hóa ra mấy viên đá. Bấy giờ Cao mới biết hồ có thần."

Cao-tông nghe chuyện, không sợ-hãi gì cả, mà còn sai chôn sắt để yểm thần. (VSL 1206)

Chuyện gọi nước. - Đến mùa đông, nước hồ cạn. Cao-tông không thể dong thuyền chơi trên hồ được. Vua bảo kẻ hầu chung-quanh: "Có ai làm phép cho nước sông lên đầy hồ được, thì ta sẽ hậu-thưởng." Có tên Trần Túc trả lời: "Tôi làm được." Không phải như ta tưởng; Túc không làm máy tát nước đâu. Y định làm phép chú. Vua sai làm, nhưng nước không lên. (VSL 1206)

Chuyện giáng sấm. - Tính Cao-tông sợ sấm. Mỗi lúc nghe sấm động thì run sợ. Có tên cận-thần Nguyễn Dư khoe rằng mình có phép giáng sấm. Gặp khi có tiếng sấm kêu, Cao-tông bảo nó làm phép. Dư ngửng mặt lên trời đọc chú. Sấm lại càng kêu lớn. Vua hỏi

tại sao, Dư trả lời: "Tôi đã răn nó từ lâu, mà nó còn cường-bạo như thế đó!" (VSL 1206).6

(11) - Sau đây, kê những việc các vua Lý làm, có liên quan với đạo Phật, Lão và Nho. Bảng kê theo hai sách TT3 và VSL4. Khi nào cả hai sách cùng chép một việc, thì sau việc ấy, có đánh dấu (C). Khi nào chỉ một sách chép chuyện ấy mà thôi, thì chỉ đánh một dấu (T) hay (V). Còn về cách chép năm, thì trong khoảng từ năm 1133 đến 1155, hai sách ấy chép lệch năm nhau. Trong khoảng 1133-1139, cũng cùng một chuyện, sách TT chép chậm lại một năm đối với VSL. Trong khoảng 1140-1155, sách TT chép chậm đến hai năm đối với VSL. Muốn biết đâu là hư thực, ta phải so sánh với những tài-liệu thứ ba.

Trong khoảng đầu, TS5 và bia Đỗ Anh-Vũ đều cho ta biết rằng Lý Thần-tông mất năm Đ. Tị 1137, y như trong VSL. Thế mà TT lại chép chuyện ấy vào năm sau. Ta phải nhận rằng TT sai, mà VSL đúng. Vì đâu có sự sai ấy? Xét kỹ, ta thấy TT bỏ sót mất đề-mục năm Q. Sửu 1133, cho nên chép chuyện năm ấy vào năm sau: rồi sự sai ấy kéo truyền đến năm Canh-thân 1140, mà ta phải chữa ra K. Vi 1139.

Trong khoảng thứ hai, TS cho ta biết rằng tháng 4 năm A. Su 1145, có sao Chổi hiện. Thế mà sách TT lại chép vào năm 1146, và VSL lại chép vào năm 1144. Vả chẳng, TT còn cho biết rằng năm ấy có tháng 6 nhuận; mà theo lịch Tống thì chính năm A. Su có tháng nhuận. Vậy những việc chép vào năm có sao Chổi đều thuộc về năm A. Su 1145. Trong khoảng nói đây, 1140-1145, TT vẫn chép chậm một năm, mà VSL lại chép sớm một năm.

Trong bảng kê sau đây, tôi sẽ theo nguyên-tắc trên mà chữa niên-kỷ của hai sách.

Đời Lý Thái-Tổ. - Năm:

1010, dựng chùa riêng Hưng-thiên-ngự-tự và lầu Ngũ-phượng-tinh-lâu trong thành nội. Dựng chùa Thắng-nghiêm ở phương nam thành Thăng-long (C). Phát 2 vạn quan tiền để dựng 8 chùa ở phủ Thiên-đức, đều có dựng bia ghi công. Sức cho các làng phải trùng-tu chùa-chiền. Phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông chùa Đại-giáo . Chọn dân làm tăng. (T)

1011, trong thành, dựng cung Thái-thanh ở bên tả, chùa Vạn-thọ ở bên hữu. Dựng nhà tăng-kinh Trấn-phúc. Ngoài thành, dựng chùa Tứ-dạ-thiên-vương (T). Dựng chùa Cẩm-y và Long-hưng-thanh-thọ (C).

1014, tăng-thống Thẩm Văn-Uyển xin lập giới-trường ở chùa Vạn-thọ để cho tăng-đồ thụ-giới (xem 1011). Phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng-thiên, và 800 lạng bạc để đúc chuông chùa Thắng-nghiêm và lầu Ngũ-phượng (xem 1010). (T)

1016, dựng các chùa Thiên-quang, Thiên-đức, và tô tượng Tứ-thiện-đế (C). Dựng đền Lý Phục-Man. Chọn hơn 1.000 người ở kinh-sư, cho làm tăng và đạo. (T)

1018, sai Nguyễn Đạo-Thanh và Phạm Hạc đi Tống xin kinh Tam-tạng (C). Năm 1020 mới về. Vua Lý sai sư Phi Trí tới Quảng-châu đón. (T)

1019, độ dân làm tăng. (T)

1021, dựng núi Nam-sơn chúc thọ (C). Dựng nhà tăng-kinh Bát-giác (T).

1023, sai viết lại kinh Tam-tạng, rồi trữ tại tàng-kinh Đại-hưng. (T)

1024, dựng chùa Chân-giáo ở trong thành nội, để tiện việc tụng kinh. (T)

1027, sai viết kinh Tam-tạng.

Đời Lý Thái-Tông. - Năm:

1028, dựng núi Nam-sơn chúc thọ. Dựng miếu thần Đồng-cổ ở phía hữu thành Đại-la, cạnh sau chùa Thánh-thọ. Đặt các giai-cấp cho tăng và đạo. (T)

1031, sai chữa và dựng nhiều chùa và quán; sách VSL chép 150 nơi, sách TT chép 950 nơi. Lập pháp-hội. Đặt chức ký-lục coi cung Thái-thanh (xem 1011) và giao cho đạo-sĩ. (T)

1034, vua thăm chùa Trùng-quang ở núi Tiên-du. Dựng nhà tàng-thư Trùng-hưng. Sai Hà Thụ và Đỗ Khoang đi sứ Tống. Vua Tống tặng cho kinh Tam-tạng. Hai vị tăng Nghiêm Bảo-Tính và Phạm Minh-Tâm tự thiêu; sai để xá-lị ở chùa Trường-thánh (T). Đào được hòm xá-lị ở chùa Pháp-vân tại Cổ-Pháp (C).

1035, cấp 6 nghìn cân đồng để đúc chuông chùa Trùng-quang (xem 1034); chuông "tự dờn đến chùa". (T)

1036, khánh-thành phật-hội Đại-nguyên ở Long-trì. Sai viết kinh Đại-tạng để trữ ở tàng-thư Trùng-hưng (xem 1034). (T)

1037, tượng Phật cổ ở dưới đất mọc ra ở một vườn dâu tại Ô-lộ. (T)

1038, dựng bia chùa Trùng-quang (xem 1034) (T)

1040 đặt hội La-hán. Khánh-thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ, một nghìn bức tranh và một vạn cờ phướn. (T)

1041, xây viện Thiên-phúc ở núi Tiên-du; cấp 7.560 cân đồng để đúc tượng Di-lặc và chuông, đặt tại viện ấy (T)

1043, vua đi thăm chùa cổ ở núi Tùng-sơn tại châu Vũ-ninh. Chùa đã đổ. Có một cột đá tự nhiên dựng lại. (T)

1048, dựng đàn Xả-tắc ở ngoài cửa Trường-quảng, để cầu được mùa (C). Đặt lễ rước trâu đất đầu mùa xuân (V).

1049, dựng chùa Diên-hữu, tức chùa Một-cột (C). Nguyên vua mộng thấy Phật-bà Quan-âm ngồi trên đài hoa sen, đến dẫn vua lên trên đài. Lúc tỉnh, vua kể chuyện lại Triệu-thần cho là điềm gỡ (điềm vua chết). Sư Thiên-tuệ khuyên nên xây chùa, dựng cột đá giữa hồ, đặt đài hoa sen có tượng Quan-âm ở trên, như thấy trong mộng. Tăng-đồ đi vòng quanh đài, tụng kinh để cầu cho vua sống lâu (T).

Đời Lý Thánh-Tông. - Năm:

1055, dựng chùa Đông-lâm (TUTA nói ở Điện-lạnh) và chùa Tĩnh-lữ, ở Đông-cứu. (V)

1056, lập hội La-hán ở điện Thiên-an (V). Dựng chùa Sùng-khánh-báo-thiên; phát 12.000 cân đồng để đúc chuông chùa. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông. Chùa này thường gọi là chùa Báo thiên, ở chỗ nhà thờ lớn Cơ-đốc tại Hà-nội ngày-nay. (C)

1057, xây tháp Đại-thắng-tư-thiên, tức tháp chùa Báo-thiên (xem 1056). Tháp cao vài mươi trượng. TT chép tháp có 12 tầng, VSL chép 30 tầng chắc sai. Dựng các chùa Thiên-phúc và Thiên-thọ ; đúc tượng Phạm-vương và Đế-thích để thờ ở đó. (C)

1058, vua đi xem chỗ xây tháp Đồ-sơn (ở nơi khách-sạn lớn tại mỏm núi Đồ-sơn ngày nay). (V)

1059, dựng chùa Sùng-nghiêm-báo-đức ở châu Vũ-ninh. Vua đặt tên cho tháp Đồ-sơn là Tường long, vì "có rồng vàng hiện ở điện Vĩnh-thọ". (V)

1063, dựng chùa ở núi Ba-sơn để cầu-tự. (V)

1066, sai lang-tướng Quách Mãn dựng tháp ở núi Tiên-du. (C)

1070, dựng chùa Nhị-thiên-vương ở đông-nam thành Thăng-long (V). Tháng 8, dựng (hay chữa, TT chép tu) văn-miếu; tô tượng Khổng-tử, Chu-công, tứ-phối, thất-thập-nhi-hiền để thờ. Cho hoàng thái-tử ra đó học (T).

1071, vua viết chữ Phật, cao một trượng 6 thước (C); khắc vào bia để tại chùa núi Tiên-du. (T)

Đời Lý Nhân-Tông. - Năm:

1072, ngày Phật-đản, vua tới xem làm lễ tắm Phật. (C)

1073, rước phật Pháp-vân về kinh để cầu tạnh. Lập đền thờ núi Tản-viên (VSL chép vào năm trước).

1075, thi minh kinh bác-sĩ. (T)

1077, đặt hội Nhân-vương ở điện Thiên-an. (V)

1080, đúc chuông chùa Diên-hữu (xem 1049), chuông không kêu, bèn vớt xuống ruộng Qui-điền, cạnh chùa. Đời sau, tướng Minh là Vương Thông bị Lê Lợi vây ở Thăng Long, bèn phá chuông để đúc súng. (T)

1081, sai Lương Dững-Luật sang Tống xin kinh Đại-tạng. (V)

1085, thái-hậu đi chơi khắp sông núi, có ý dựng chùa. (T; nhưng chép lầm ra hoàng-hậu).

1086, thi chọn những kẻ có văn-học, để bổ vào Hàn-lâm. Dựng chùa ở núi Đại-lãm. (C)

1087, khánh-thành chùa ấy. Đặt dạ-yến. Vua làm hai bài thơ. (C)

1088, phong sư Khô-đầu làm quốc-sư. Chia chùa làm ba hạng, thượng, trung, hạ. Dựng tháp ở chùa Lãm-sơn (xem 1086). (C)

1094, tháp chùa Lãm-sơn (xem 1088) xong. Vua đặt tên chùa là Cảnh-long-đồng-khánh, và đề tên bằng chữ triện vào trán bia. (V)

1097, được mùa, thái-hậu dựng nhiều chùa. (T)

1098, lập núi Ngao trên đất. Sai Nguyễn Văn-Tín đi sứ Tống, xin kinh Tam-tạng. (V)

1099, dựng chùa ở núi An-lão. (V)

1100, dựng chùa Vĩnh phúc ở núi Tiên-du. (V)

1101, dựng quán Khai-nguyên (V). Chữa chùa Diên-hữu (xem 1080). (C)

1102, dựng quán Thái-dương, Bắc-đế và Khai-nguyên (xem 1101), để cầu-tự. (V)

1105, xây hai tháp lợp bằng ngói sứ trắng ở chùa Diên-hữu và chữa chùa ấy (xem 1101, còn chi tiết thì xem XIV/7). Dựng ba tháp bằng đá ở chùa Lãm-sơn (xem 1094). (C)

1108, xây tháp ở núi Chương-sơn. (V)

1109, xây đài Động-linh. (V)

1110, mở hội đèn Quảng-chiếu ở ngoài cửa Đại-hưng. (V)

1112, xảy ra chuyện Giác Hoàng (XIV cth 2)

1114, chữa chùa Thắng-nghiêm (xem 1014). Đặt Thiên-pháp-đường. Dựng lầu Thiên-phật để đặt một nghìn pho tượng Phật (V)

1115, khánh-thành chùa Sùng-phúc ở làng Siêu-loại, là quê thái hậu Ý-lan (V). Trước sau, thái hậu dựng hơn trăm ngôi chùa. Thế truyền rằng thái-hậu hỏi việc ép Thượng-dương và các cung-nữ chết, cho nên dựng nhiều chùa để sám-hối. (T)

1116, mở hội đèn Quảng-chiếu. Từ Đạo-hạnh mất và đầu-thai (xem XIV/cth 2). (C)

1117, khánh-thành tháp Vạn-phong-thành-thiện ở núi Chương-sơn (xem 1108). Thái-hậu Ý-lan mất. Hỏa táng, và ba cung-nữ chết theo. (C)

1118, khánh-thành tháp Thất-bảo. Khánh thành hội Thiên-phật ở các chùa Thắng-nghiêm (xem 1114) và Thánh-thọ (xem 1028); có dẫn sứ Chiêm-thành đi xem. Cầu được mưa. Vua viết vào bia tám chữ: Thiên-hạ thái-bình, Thánh-cung vạn-phúc. (T)

1119, khánh-thành hội chùa Tĩnh-lữ (xem 1055). (C)

1120, đặt hội đèn Quảng-chiếu (T). Dựng đài Chúng-tiên. (C)

1121, dựng chùa Quảng-giáo ở núi Tiên-du (C). Khánh thành điện Trùng-minh ở chùa Báo-thiên (xem 1057) .(T)

1122, khánh-thành tháp Sùng-thiện-diên linh ở núi Đột-sơn (C).

1123, khánh-thành chùa Quảng-giáo (xem 1121) và chùa Phụng-từ. Dựng đài Tử-liêu. (T)

1124, dựng chùa Hộ-thánh (T). Cầu mưa và xây đài Uất-la. (C)

1126, mở hội đèn Quảng-chiếu, hội Nhân-vương ở Long-trì, hội khánh-hạ Ngũ-kinh ở chùa Thọ-thánh (hay Thánh thọ xem 1118). (T)

1127, khánh thành chùa Trùng-hưng-diên-thọ. Vua mất. Cung-nữ lên hỏa-đàn chết theo vua. (T)

Đời Lý Thần-Tông. - Năm:

1128, vua tới chùa Thiên-long và Thiên-sùng để tạ sự cờ phước ở đó tự-nhiên bay. Vua lại tới hai cung Thái-thanh (xem 1011), Cảnh-linh và các chùa quán khác để tạ ơn Phật. Cầu mưa được. (T)

1129, đặt hội khánh-thành tám vạn bốn nghìn bảo-tháp ở các Thiên-phù (có lẽ tháp bằng đất nặn, nay còn thấy nhiều ở dưới đất thành Thăng-Long). (C)

1130, khánh-thành chùa Quảng-nghiêm-tư-thánh. (T)

1132, làm lễ nghinh-xuân ở đình Quảng-văn, trước cửa Đại-hưng, nay là cửa Nam. (T)

1133, dựng các quán Diên-sinh và Ngũ-nhạc (C). Dựng hai hùa Thiên-ninh và Thiên-thành. Tô tượng Đế-thích. Vua tới xem. (T)

1134, khánh-thành ba tượng Tam-tôn bằng vàng để ở quán Ngũ-nhạc (xem 1133). Khánh-thành quán Diên-sinh (xem 1133). (T)

1135, chuông cổ ở dưới đất lộ ra (C). Vua ốm nặng, sư Minh-không chữa lành. (T)

1136, rước Phật Pháp-vân về chùa Báo-thiên để cầu mưa. Khánh-thành chùa Linh-cảm. (T)

Đời Lý Anh-Tông. - Năm:

1142, vua cầu mưa. (T)

1144, vua cầu tạnh. Dựng đền thần Tản-viên (xem 1073), và đền ông Nghiêm, ông Mẫu ở phường BỐ-cái. Dựng chùa Vĩnh-long và Phúc-thánh. (T)

1148, đặt hội Nhân-vương ở Long-trì. (T)

1154, đắp đàn Viên-khâu ở phía nam thành Thăng-long để tế lễ Nam-giao. (V)

1156, dựng miếu Khổng-tử (xem 1070). (C)

1160, dựng đền Nhị-nữ (Hai bà) và X y-vưu ở phường Bồ-cái (V). Dựng chùa Chân-giáo. Lấy vàng đúc tượng Phạm-vương và Đế-thích, đặt ở hai chùa Thiên-phù và Thiên-hữu. (V)

1161, dựng lại chùa Pháp-vân ở châu Cổ-pháp. (C)

1162, dựng đài Chúng-tiên, trên lợp ngói bằng vàng, dưới lợp ngói bằng bạc. (V)

1165, mở hội đèn Quang-chiếu-diên-mệnh. (V)

1166, bắt đầu làm lễ tắm Đạo. Đến năm 1171 thì bỏ lễ ấy. (V)

1169, chữa chùa Chân-giáo (xem 1160). Rằm tháng ba, có nguyệt-thực, cá ở các cửa sông, cửa bể chết nổi. Vua sai các tăng, ni, đạo-sĩ tụng kinh cầu đảo. (T)

1171, chữa miếu Khổng-tử (xem 1156) và miếu Hậu-thổ. (C)

Đời Lý Cao-Tông. - Năm:

1179, chữa thêm chùa Chân-giáo (xem 1169). Thi các tử-đệ tăng và tăng-quan. (V)

1180, sai Tam-giáo làm bia để ở Đại-nội. (V)

1187, chuyện sự giáng hồ (XIV cth 4)

1188, vua đi cầu mưa ở chùa Pháp-vân, rồi rước tượng Phật ở đó về để tại chùa Báo-thiên. (T) Dựng cung Thánh-nghi. (V)

1189, vua đi chơi khắp mọi nơi; đến đâu cũng có phong thần và lập miếu. (T)

1194, lấy vàng sai thép tượng Phạm-vương và Đế-thích, đặt tại các chùa ấy. (V)

1195, thi Tam-giáo. Mở hội đèn Quảng-chiếu. (V)

1198, sa thải tăng, theo lời Đàm Dĩ-mông (XIV 4)

1206, dựng chùa Thánh huân. Chữa chùa Chân giáo (xem 1179). (V)
Chuyện vua sợ sấm (XIV 4)

Đời Lý Huệ-Tông. - Năm:

1224, vua nhường ngôi cho công chúa Chiêu thánh, và ra ở chùa Chân-giáo (xem 1206)

1226, vua Lý tự thất cổ chết ở chùa ấy. (T)

U